

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG TRUNG 4**

**Số tín chỉ: 02
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành: Không chuyên**

Năm 2019

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Trung 4

2. Mã học phần: TTRUNG 303

3. Số tín chỉ: 2 (2,0)

4. Trình độ: Năm thứ 3 (kỳ I)

5. Phân bổ thời gian:

- Lên lớp: 30 tiết lý thuyết, 0 giờ thực hành

- Tự học: 60 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học xong học phần Tiếng Trung 3

7. Giảng viên:

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Thị Hoa	0988900158	nthoa@saodo.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thị Lan	0348518391	ntlan@saodo.edu.vn
3	ThS. Bùi Thị Trang	0978693593	bttrang@saodo.edu.vn
4	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	0988964751	ntxuyen@saodo.edu.vn

8. Mô tả nội dung của học phần:

Nội dung các bài cung cấp cho sinh viên các từ vựng bài khóa liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hàng ngày như: Học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết...Kiến thức ngữ pháp được trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp: Câu bổ ngữ xu hướng, câu so sánh hơn 比, hơn nhất “最”, so sánh bằng “有”, so sánh giống nhau “跟 一样”, diễn đạt hành động/động tác sắp xảy ra “要了”、“就要....了”、“快要....了”. Các bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện, củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

9.1 Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
MT1	Kiến thức		
MT1.1	Liệt kê các từ vựng liên quan đến các chủ đề trong	3	[1.2.1.1b]

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
	đời sống hàng ngày như: Học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết...		
MT1.2	Trình bày các cấu trúc ngữ pháp: Câu bổ ngữ kết quả, câu so sánh hơn 比, hơn nhất “最”, so sánh bằng “有”, so sánh giống nhau “跟 一样”, diễn đạt hành động/động tác sắp xảy ra “要了”、“就要....了”、“快要....了”	3	[1.2.1.1b]
MT2	Kỹ năng		
MT2.1	Nghe hiểu và đọc hiểu các đoạn hội thoại, đọc thoại về các chủ điểm giao tiếp trong chương trình được học.	3	[1.2.2.2] [1.2.2.4]
MT2.2	Viết các đoạn văn ngắn giới thiệu về việc học tập, thi cử, sở thích, thời tiết có sử dụng những cấu trúc ngữ pháp đã được học.	3	[1.2.2.2] [1.2.2.4]
MT2.3	Diễn đạt các câu liên quan đến các chủ đề trong đời sống hàng ngày như học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết...	3	[1.2.2.2] [1.2.2.4]
MT3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
MT3.1	Sử dụng các kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội và trong công việc tương lai.	3	[1.2.3.1]
MT3.2	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[1.2.3.1]

9.2. Chuẩn đầu ra cho học phần

CDR học phần	Mô tả	Thang đo Bloom	Phân bổ CDR học phần trong CTĐT
CDR1	Kiến thức		
CDR1.1	Người học nhớ được 300 từ vựng liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hàng ngày.	3	[2.1.3]
CDR1.2	Sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đã học	3	[2.1.3]

CDR học phần	Mô tả	Thang đo Bloom	Phân bố CDR học phần trong CTĐT
	trong học phần để đặt câu.		
CDR2	Kỹ năng		
CDR2.1	Đọc hiểu được các đoạn văn 100 - 150 chữ về các chủ điểm giao tiếp trong chương trình.	3	[2.2.8]
CDR2.2	Giao tiếp cơ bản được về các chủ đề trong chương trình	3	[2.2.8]
CDR3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
CDR3.1	Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.	3	[2.3.1]
CDR3.2	Có khả năng giao tiếp, thuyết trình và giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	4	[2.3.1]
CDR3.3	Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[2.3.1]

10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần						
		CĐR1		CĐR2		CĐR3		
		CĐR 1.1	CĐR 1.2	CĐR 2.1	CĐR 2.2	CĐR 3.1	CĐR 3.2	CĐR 3.3
1	<p>第二十八课 我吃了早饭就来了</p> <p>一、课文 二、生词 三、注释 四、语法：结果补语 五、练习</p>	X	X	X	X	X	X	X
2	<p>第二十九课：我都做对了</p> <p>一、课文 二、生词 三、注释 四、语法：结果补语 五、练习</p>	X	X	X	X	X	X	X
3	<p>第三十课 我来了两个多月了</p> <p>一、课文 二、生词 三、注释 四、语法：结果补语 五、练习</p>	X	X	X	X	X	X	X
4	<p>第一课：我比你更喜欢音乐</p> <p>一、课文 二、生词 三、注释 四、语法：结果补语 五、练习</p>	X	X	X	X	X	X	X

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần						
		CĐR1		CĐR2		CĐR3		
		CĐR 1.1	CĐR 1.2	CĐR 2.1	CĐR 2.2	CĐR 3.1	CĐR 3.2	CĐR 3.3
5	<p>第二课</p> <p>我们那儿的冬天跟北京一样冷</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、注释</p> <p>四、语法：结果补语</p> <p>五、练习</p>	X	X	X	X	X	X	X
6	<p>第三课：冬天要到了</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、注释</p> <p>四、语法：动作即将发生</p> <p>五、练习</p>	X	X	X	X	X	X	X

11. Đánh giá học phần

11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá bởi
CĐR1	Bài tập thực hành, bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa học phần
CĐR2	Bài tập thực hành hội thoại trong giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần
CĐR3	Bài tập thực hành hội thoại trong các giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần

11.2. Cách tính điểm học phần: Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1.	- Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, tham gia nghiên cứu tài liệu. - Hoàn thành các bài tập được giao.	1 điểm	20%	
2.	Kiểm tra giữa học phần	1 điểm	30%	
3.	Thi kết thúc học phần	1 điểm Hình thức thi: Tự luận Thời gian: 90 phút	50%	

11.3. Phương pháp đánh giá

- Điểm thường xuyên, đánh giá nhận thức, thái độ thảo luận, chuyên cần của sinh viên được đánh giá thông qua ý thức học tập, tỉ lệ hiện diện, tinh thần tác phong xây dựng bài, tinh thần thực hiện chủ đề tự học.

- Điểm thực hành hội thoại được đánh giá theo các nội dung: Trình bày nội dung hội thoại theo chủ đề, cách sử dụng từ vựng, cấu trúc, phát âm, ngữ điệu và tư thế, tác phong, ngôn ngữ cơ thể khi thực hành hội thoại.

- Kiểm tra giữa học phần diễn ra vào tuần số 8 dưới hình thức vấn đáp. Trong quá trình kiểm tra, sinh viên không được sử dụng từ điển, điện thoại hay bất kỳ tài liệu khác. Nội dung kiểm tra giữa học phần gồm 8 câu hỏi theo dạng HSK 2 gồm 2 kỹ năng nghe và đọc với các yêu cầu về nội dung tương ứng với kiến thức đã học trong học phần về phần từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp.

- Thi kết thúc học phần theo kế hoạch tiến độ đào tạo. Sinh viên được giảng viên phụ đạo ít nhất 1 buổi trước khi thi. Đề thi được trưởng bộ môn chọn một cách ngẫu nhiên trong ngân hàng câu hỏi đã được nghiệm thu và được in sao đề tại phòng QLCL và đóng dấu niêm phong. Trong quá trình thi sinh viên không được sử dụng từ điển, điện thoại hay bất kỳ tài liệu khác.

- Điểm chấm được đánh giá theo đáp án trong ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần đã được phê duyệt, ban hành.

12. Phương pháp dạy và học

- Tại lớp học lý thuyết, giảng viên hướng dẫn sinh viên đọc từ vựng, giải thích cách sử dụng từ, cấu trúc câu, cách chia động từ,... hướng dẫn sinh viên làm bài tập vận dụng; sau đó tóm tắt nội dung của bài học. Giảng viên cũng trình bày phân tích cấu trúc và lấy ví dụ minh họa. Sinh viên cần lắng nghe và ghi chép và được khuyến khích tích cực thực hành các kỹ năng dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Trong quá trình thực hành hội thoại giảng viên định hướng cho sinh viên học tập theo theo định hướng năng lực thực hiện: Hội thoại đóng vai nhân vật kết hợp với thể hiện tác phong của nhân vật tham gia hội thoại.

- Sinh viên chủ động tiếp cận các phương pháp học trực tuyến với sự trợ giúp của máy tính trong giờ tự học ở nhà.

13. Yêu cầu học phần

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các tiết học (tối thiểu 80% số tiết học trên lớp) dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành các bài tập trong giáo trình và đọc tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo theo quy định của giảng viên.

- Có đầy đủ điểm thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia luyện tập, thảo luận theo yêu cầu của giáo viên.

- Có đầy đủ dụng cụ và tài liệu học tập.

14 - Tài liệu học tập:

* Tài liệu bắt buộc:

[1] - Dương Ký Châu (2007), *Giáo trình Hán ngữ (tập 1, quyển hạ)*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[2] - Dương Ký Châu (2007), *Giáo trình Hán ngữ (tập 2, quyển thượng)*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

* Tài liệu tham khảo:

[3] - Khương Lê Bình (2009), *Giáo trình chuẩn HSK 2*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[4] - Khương Lê Bình (2016), *Giáo trình chuẩn HSK 3*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

15 . Nội dung chi tiết học phần

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
1	<p>第二十八课 我吃了早饭就来了</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Liệt kê được các từ vựng trong bài học.- Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài.- Đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài.- Đọc hiểu và dịch lưu loát nội dung bài khóa. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">一、课文二、生词三、注释	2		[1]	<p>- Đọc và tra từ điển: Trang 177 - 182 tài liệu [1]</p> <p>- Luyện nghe bài khóa, từ mới tài liệu [1]</p>
2	<p>第二十八课 我吃了早饭就来了</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo phó từ “就” và “才”- Vận dụng kiến thức ngữ pháp trên làm các bài tập <p>Nội dung cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">四、语法：“就”和“才”五、练习	2		[1] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển: Trang 183 -185 tài liệu [1] Trang 100 -101 tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành bài tập: Trang 186 -191 tài liệu [1]</p>

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
3	<p>第二十九课：我都做对了</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê được các từ vựng trong bài học. - Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài. - Đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài. - Đọc hiểu và dịch lưu loát nội dung bài khóa. <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p>	2		[1]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 192- 196 tài liệu [1]</p> <p>- Luyện nghe bài khóa, từ mới tài liệu [1]</p>
4	<p>第二十九课：我都做对了</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cách dùng và cách sử dụng cấu trúc bổ ngữ kết quả - Vận dụng kiến thức ngữ pháp trên làm các bài tập - Nội dung cụ thể: <p>三、注释</p> <p>四、语法：结果补语</p> <p>五、练习</p>	2		[1] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 196- 202 tài liệu [1]</p> <p>Trang 65 - 68 tài liệu [3]</p> <p>Trang 2 - 4 tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành bài tập:</p> <p>Trang 203-207 tài liệu [1]</p>
5	<p>第三十课：我来了两个多月了</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê được các từ vựng trong bài học. - Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài. - Đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài. - Đọc hiểu và dịch lưu loát nội dung bài khóa. <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、注释</p>	2		[1]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 208- 213 tài liệu [1]</p> <p>- Luyện nghe bài khóa, từ mới tài liệu [1]</p>

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
6	<p>第三十课：我来了两个多月了</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo cấu trúc câu bổ ngữ thời lượng - Vận dụng kiến thức ngữ pháp trên làm các bài tập <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>四、语法：时量补语</p> <p>五、练习</p>	2		[1] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 213- 219 tài liệu [1] Trang 56 - 58 tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành bài tập:</p> <p>Trang 219-223 tài liệu [1]</p>
7	<p>第一课：我比你更喜欢音乐</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê được các từ vựng trong bài học. - Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài. - Đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài. - Đọc hiểu và dịch lưu loát nội dung bài khóa. <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、注释</p>	2		[2]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 1 - 6 tài liệu [2]</p> <p>- Luyện nghe bài khóa, từ mới tài liệu [2]</p>
8	Kiểm tra giữa học phần	2		[1] [3] [4]	<p>- Ôn tập từ mới và ngữ pháp từ bài 28 đến bài 30 tài liệu [1]; nội dung liên quan tài liệu [3], [4].</p> <p>- Làm bài kiểm tra giữa học phần</p>
9	<p>第一课：我比你更喜欢音乐</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cách dùng và sử dụng cấu trúc đơn giản so sánh hơn - Vận dụng kiến thức ngữ pháp trên làm các bài tập 	2		[2] [3] [4]	<p>- Đọc và tra từ điển:</p> <p>Trang 6 - 13 tài liệu [2] Trang 82 - 85, 90 - 93 tài liệu [3] Trang 81 - 44 tài liệu [4]</p> <p>- Hoàn thành bài tập:</p>

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	Nội dung cụ thể: 四、语法： 比较句 “比、最、有” 五、练习				Trang 14 - 21 tài liệu [2]
10	第二课 我们那儿的冬天跟北京一样冷 Mục tiêu: - Liệt kê được các từ vựng trong bài học. - Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài. - Đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài. - Đọc hiểu và dịch lưu loát nội dung bài khóa. Nội dung cụ thể: 一、课文 二、生词	2		[2]	- Đọc và tra từ điển: Trang 22 - 24 tài liệu [2] - Luyện nghe bài khóa, từ mới tài liệu [2]
11	第二课 我们那儿的冬天跟北京一样冷 Mục tiêu: - Trình bày cách dùng và sử dụng thành thạo cấu trúc câu so sánh bằng, so sánh giống nhau Nội dung cụ thể: 三、注释 四、语法： 比较句 跟 一样/不一样	2		[2] [4]	- Đọc và tra từ điển: Trang 25 - 31 tài liệu [2] Trang 73 - 75 tài liệu [4]
12	第二课 我们那儿的冬天跟北京一样冷 Mục tiêu: - Vận dụng kiến thức ngữ pháp và từ vựng đã học để làm bài tập Nội dung cụ thể: 五、练习	2		[2]	- Hoàn thành bài tập: Trang 31- 37 tài liệu [2]
13	第三课： 冬天要到了	2		[2]	- Đọc và tra từ điển:

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	Mục tiêu: - Liệt kê được các từ vựng trong bài học. - Phát âm và viết đúng các từ vựng trong bài. - Đặt được câu đúng với các từ vựng trong bài. - Đọc hiểu và dịch lưu loát nội dung bài khóa. Nội dung cụ thể: 一、课文 二、生词				Trang 38 - 41 tài liệu [2] - Luyện nghe bài khóa, từ mới tài liệu [2]
14	第三课: 冬天要到了 Mục tiêu: 三、注释 四、语法: 动作即将发生	2		[2] [3]	- Đọc và tra từ điển: Trang 42 - 48 tài liệu [2] Trang 114- 116 tài liệu [3] - Hoàn thành bài tập: Trang 45-46 tài liệu [2]
15	第三课: 冬天要到了 Mục tiêu: - Vận dụng kiến thức ngữ pháp và từ vựng đã học để làm bài tập Nội dung cụ thể: 五、练习	2		[2]	- Hoàn thành bài tập: Trang 49 - 53 tài liệu [2]

Hải Dương, ngày 02 tháng 8 năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PHÓ BỘ MÔN



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

Nguyễn Đăng Tiến

Nguyễn Thị Hoa